

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HTG)

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ

Ngày 29/12/2023	31,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	6.6%	22.7%

DT thuần 2023
4,700
tỷ VNĐ
YoY: ▼445 -8.6%

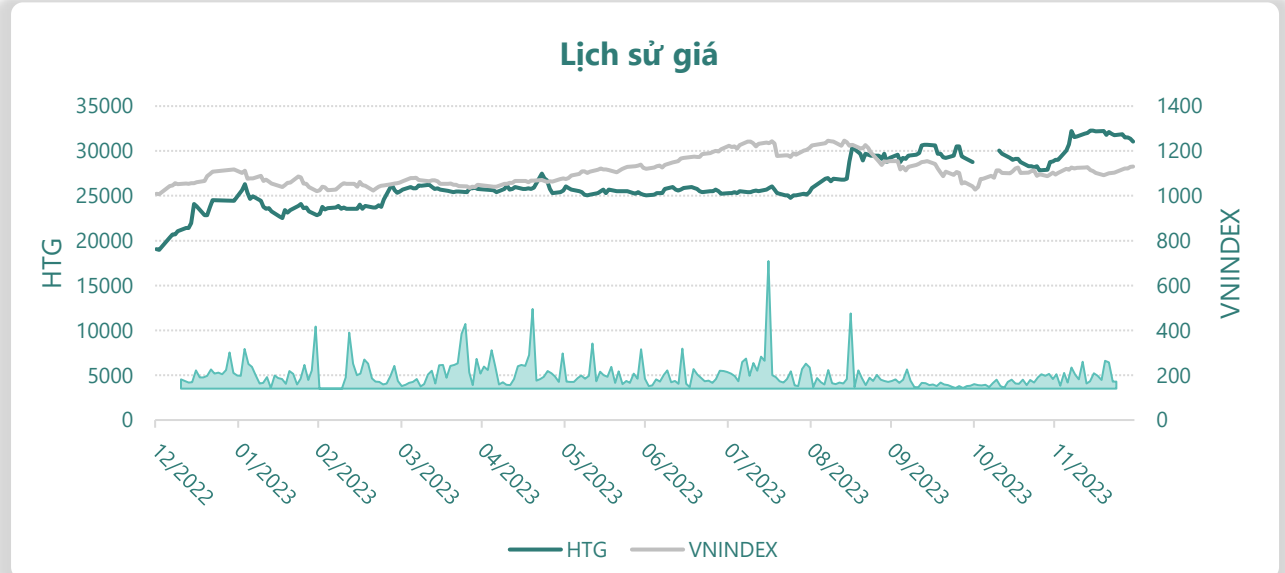
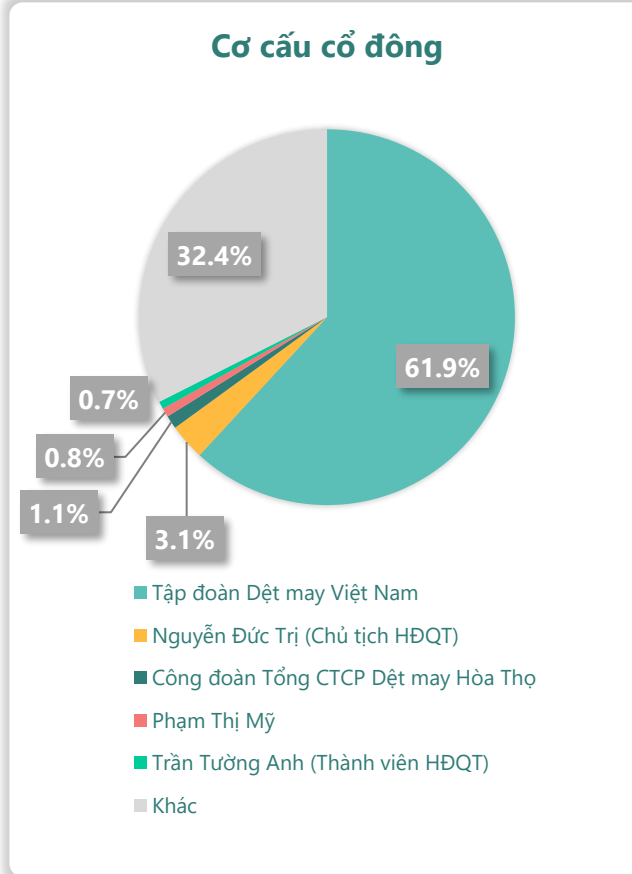
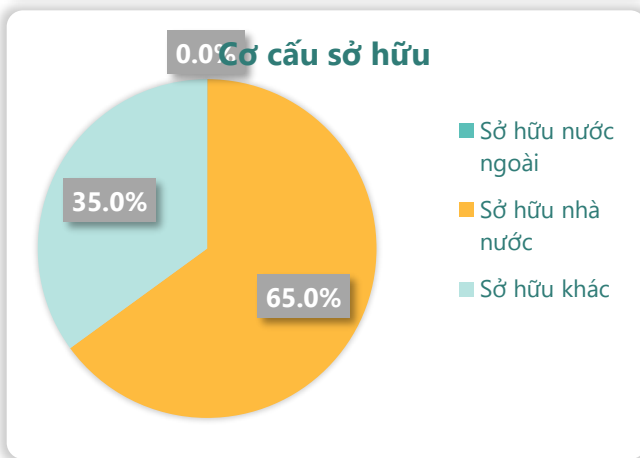
LN thuần 2023
207
tỷ VNĐ
YoY: ▼125 -37.8%

LN sau thuế 2023
170
tỷ VNĐ
YoY: ▼98.0 -36.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.3%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE 2023
20.0%
YoY: +/-▼ 14.3%

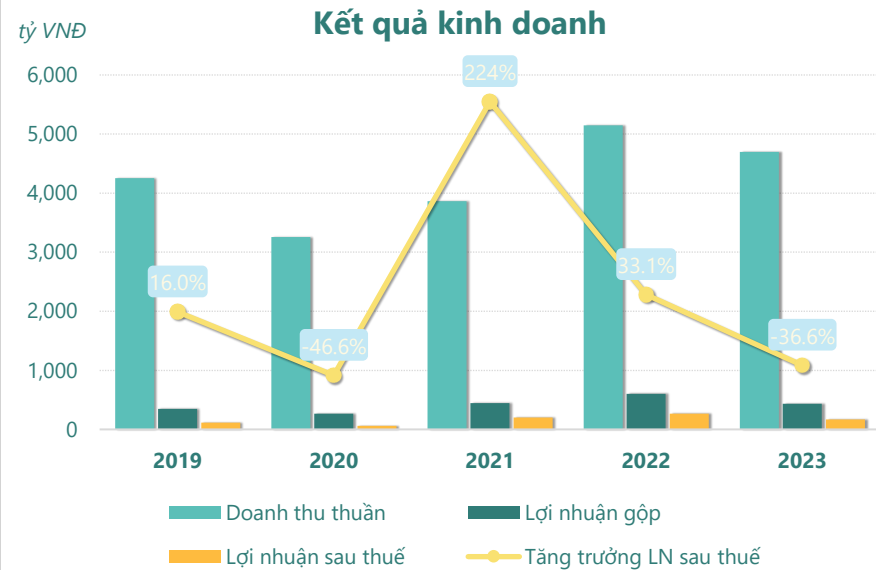
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,118
Số lượng CPLH (CP)	36,002,708
KLGD BQ 20 phiên (CP)	46,525
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	4,797
P/E	6.5



Năm **2023**, **HTG** ghi nhận doanh thu thuần **4,700** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **169.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.64%** và **giảm 36.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

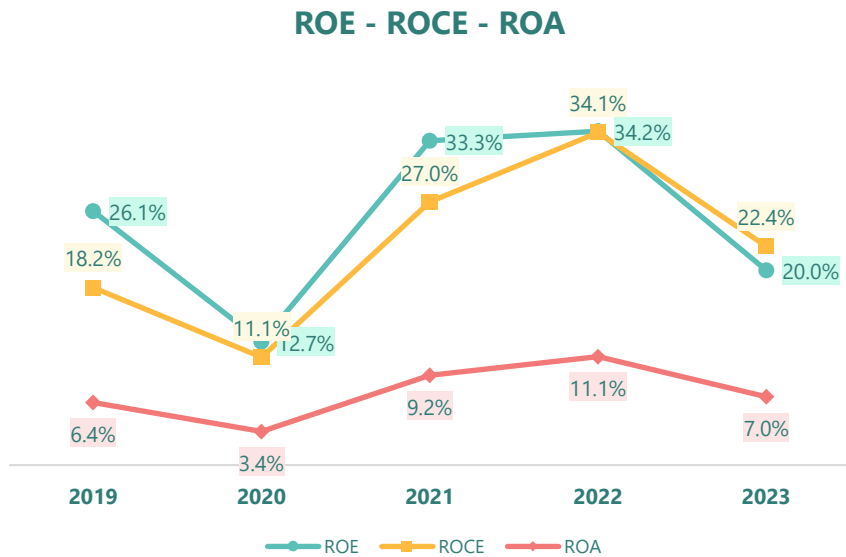
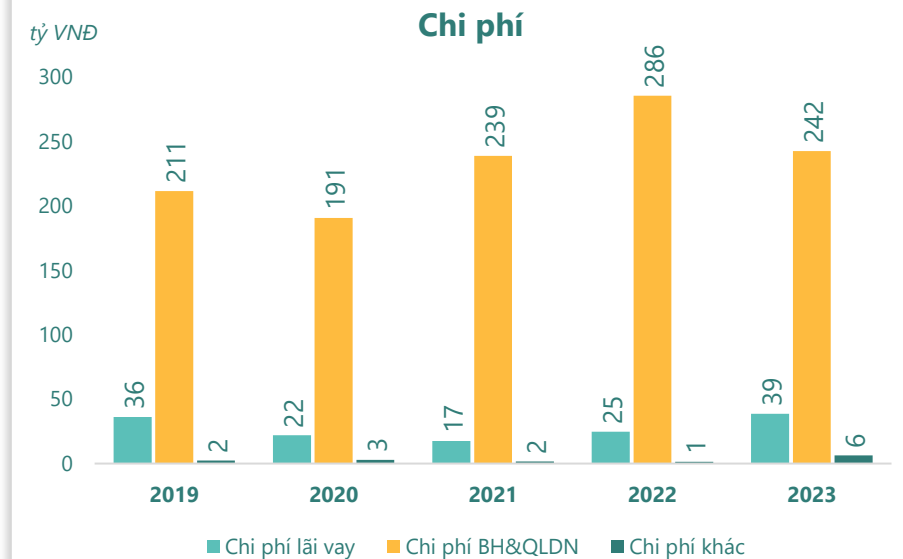
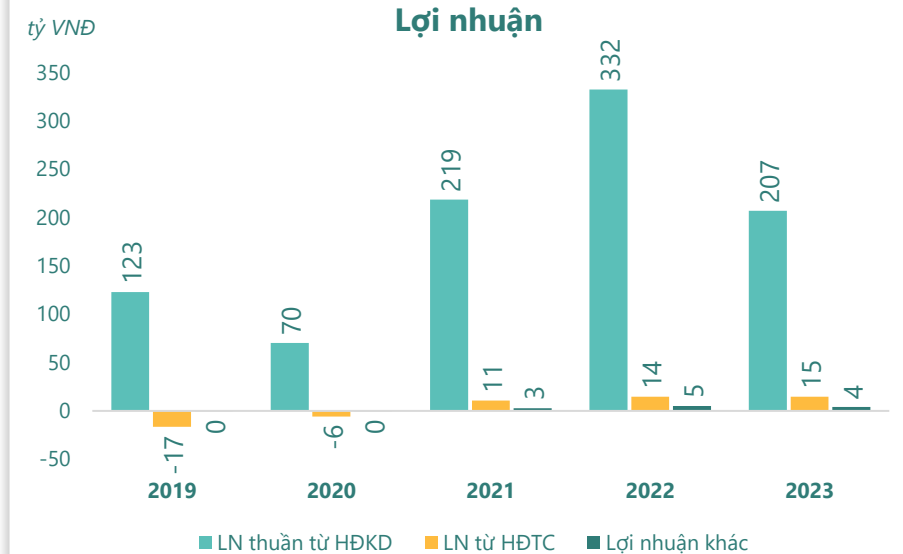
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, HTG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **206.8** tỷ đồng, **giảm đi 125.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (190.2 tỷ đồng) là 16.67 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

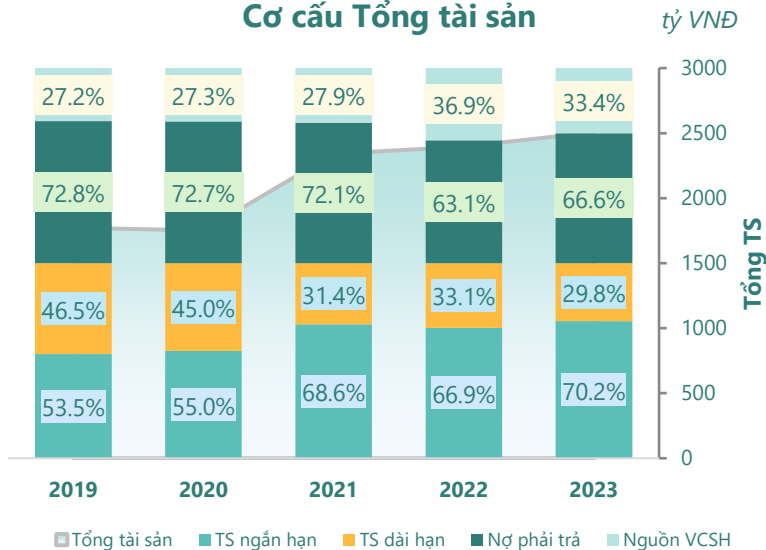
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **38.52** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **242.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 6.31** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của HTG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **20.0%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

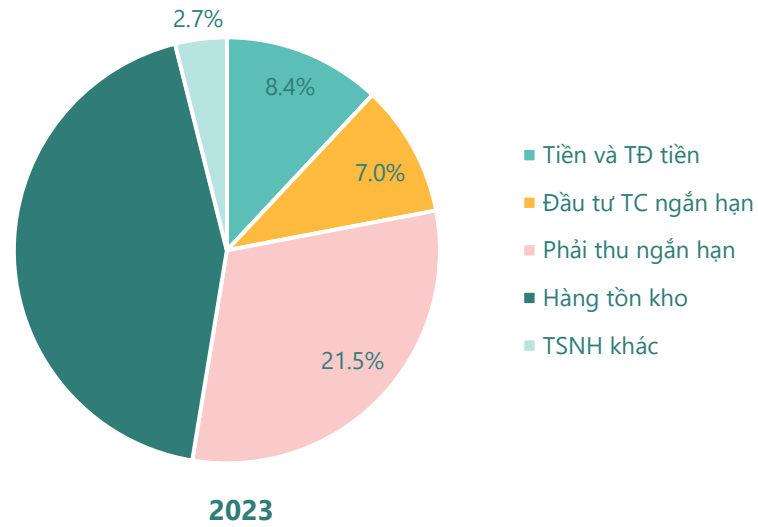


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

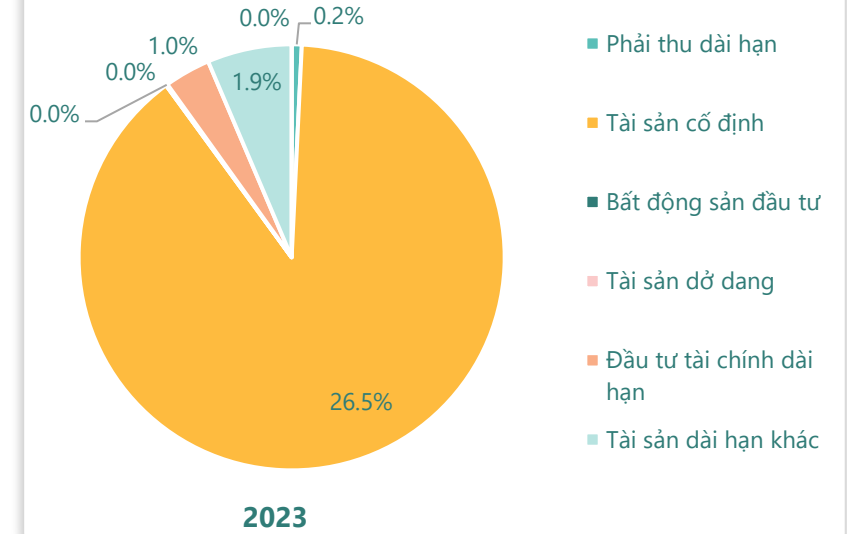
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HTG** năm 2023 tăng trưởng **4.72%** so với năm trước, đạt **2,508** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

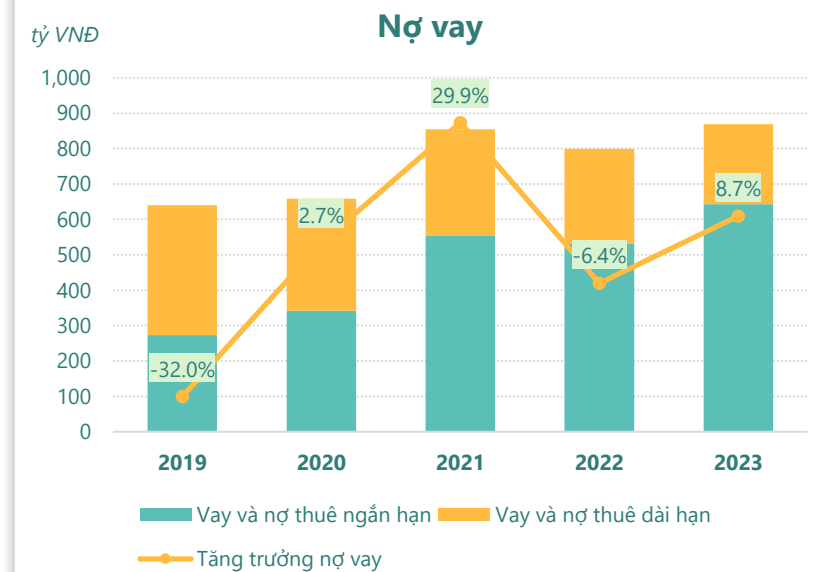
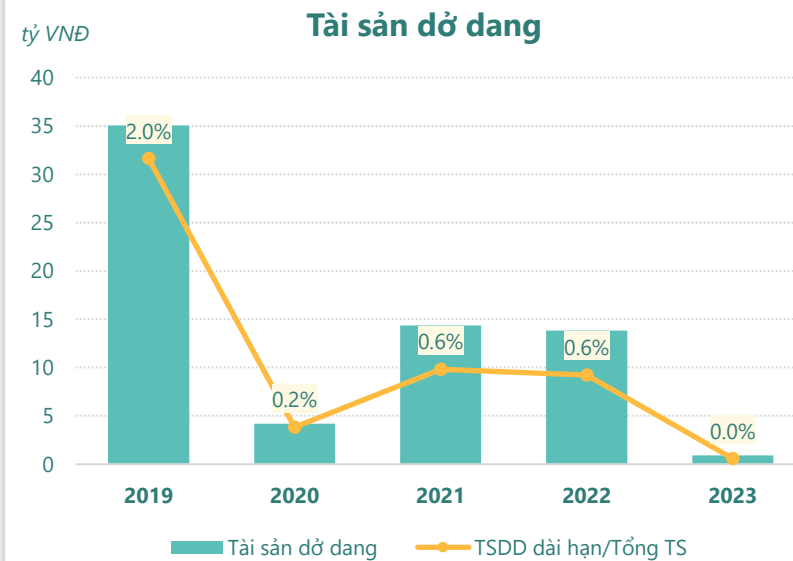
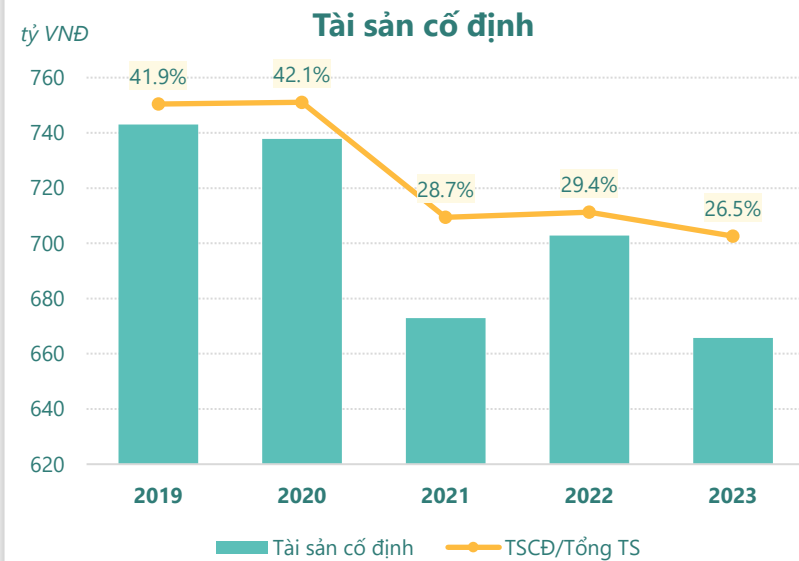
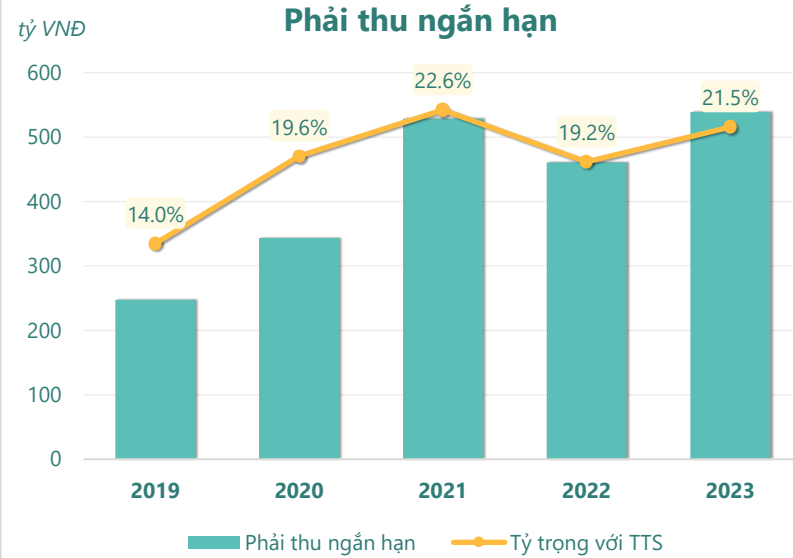
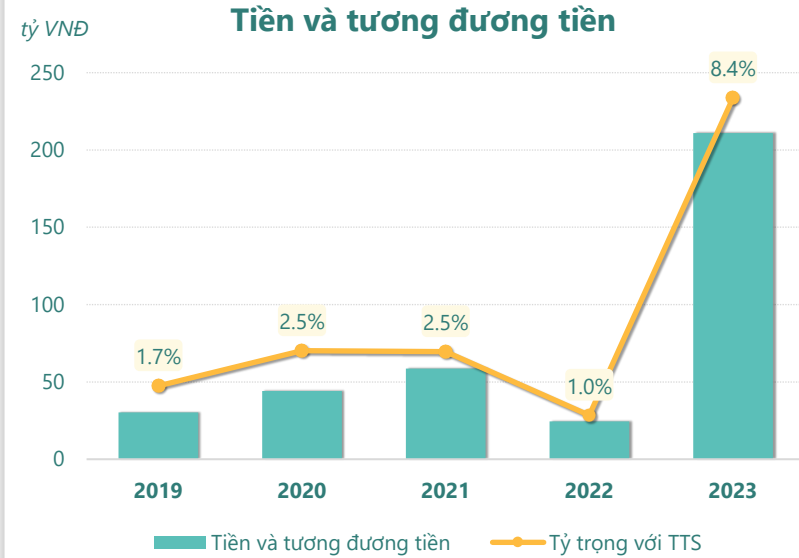
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HTG đạt **1,761** tỷ đồng, tăng trưởng **9.89%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

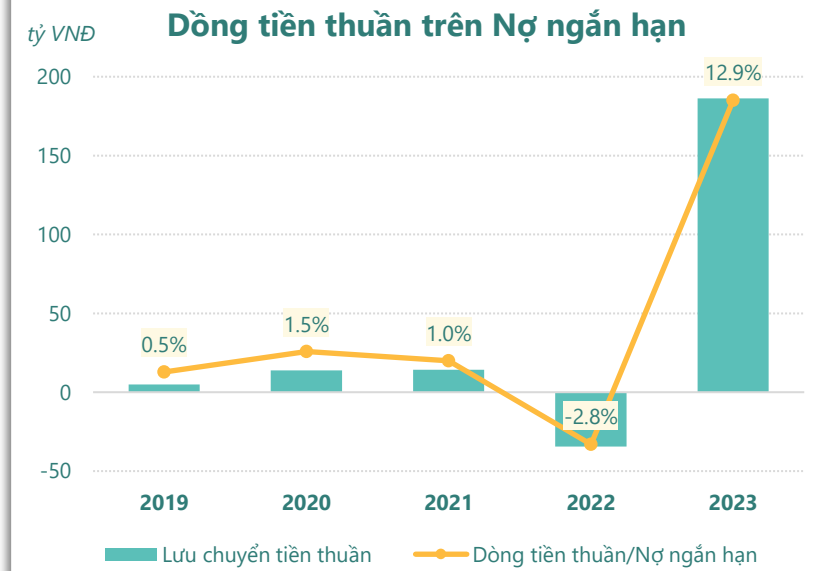
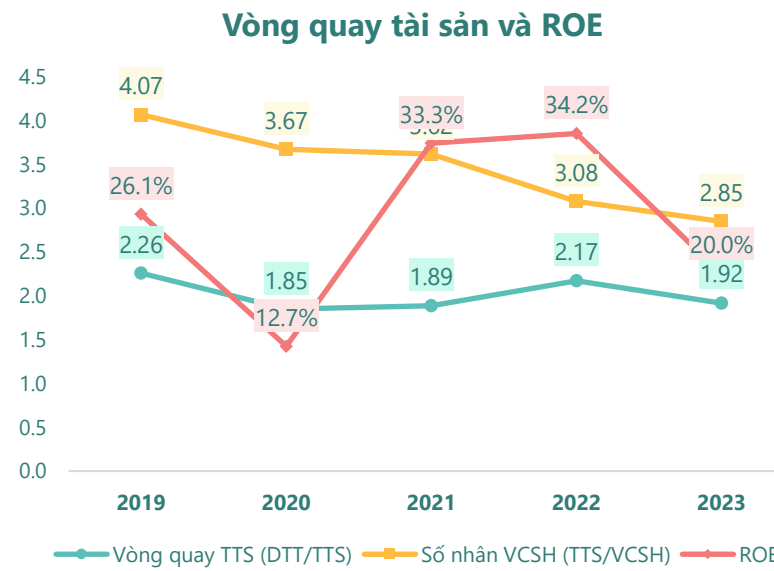
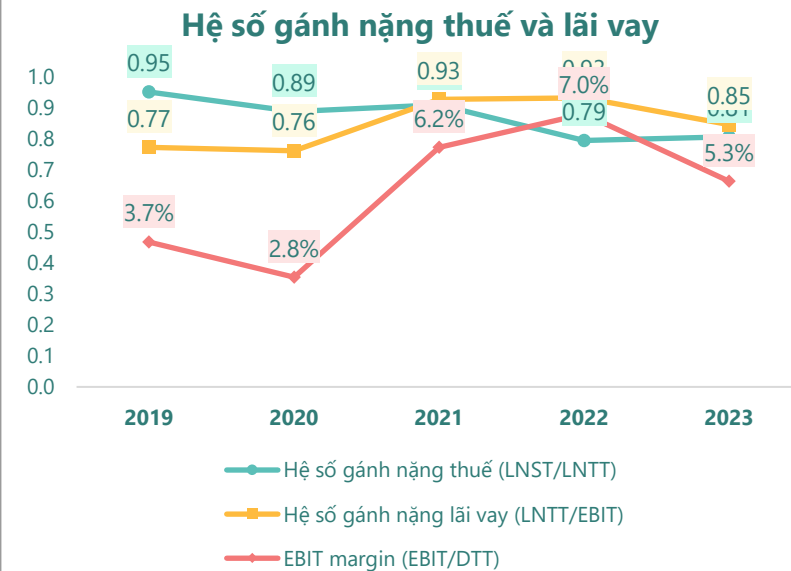
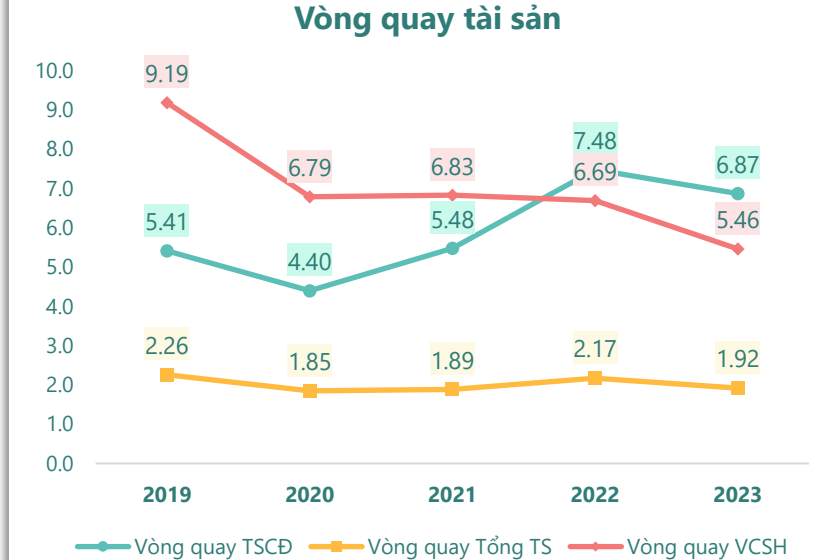
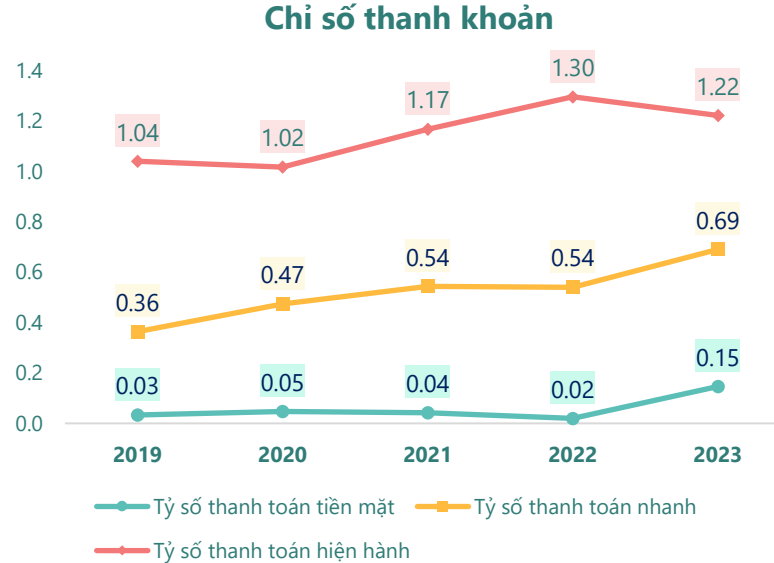
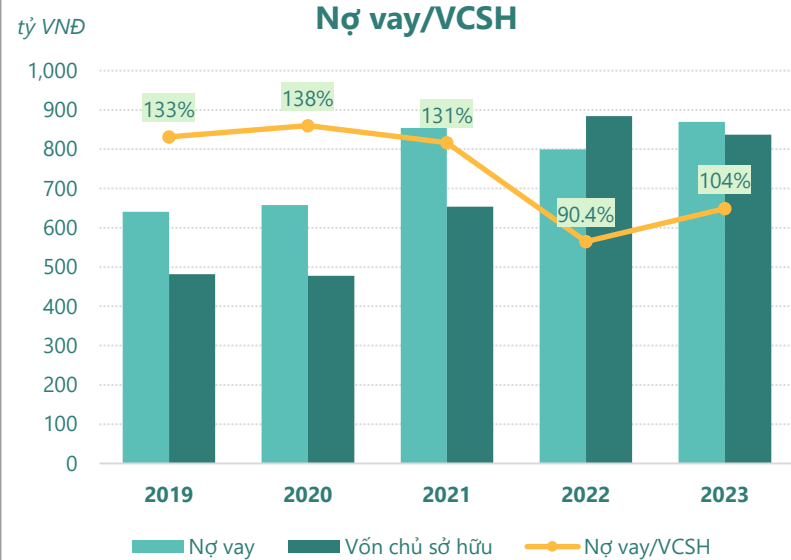
Tài sản dài hạn đạt **746.3** tỷ đồng giảm **5.74%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.91%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,256	3,864	5,145	4,700
Giá vốn hàng bán	2,992	3,420	4,543	4,268
Lợi nhuận gộp	264	444	602	432
Doanh thu HĐTC	24.0	39.0	95.6	84.2
Chi phí TC	29.8	28.4	81.1	69.4
Chi phí lãi vay	22.0	17.4	24.7	38.5
LN trong công ty LKLD	2.57	2.87	1.50	2.40
Chi phí bán hàng	81.0	119	128	84.1
Chi phí QLDN	110	120	158	158
LN thuần từ HĐKD	70.2	219	332	207
Lợi nhuận khác	-0.06	2.88	5.09	3.97
LN trước thuế	70.1	221	337	211
Lợi nhuận sau thuế	62.2	201	268	170
LNST của CĐ cty mẹ	60.7	188	263	172

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	14.1	201	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-111	-177	-152	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.6	177	-83.2	-58.1
Tiền đầu kỳ	30.3	44.2	58.6	24.5
Lưu chuyển tiền thuần	13.8	14.3	-34.4	186
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.11	0.30	0.15
Tiền cuối kỳ	44.2	58.6	24.5	211

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,751	2,341	2,395	2,508
Tài sản ngắn hạn	963	1,606	1,603	1,761
Tiền và tương đương tiền	44.2	58.6	24.5	211
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.4	120	139	177
Phải thu ngắn hạn	343	529	460	539
Hàng tồn kho	514	857	935	766
Tài sản ngắn hạn khác	37.4	41.1	44.1	68.9
Tài sản dài hạn	788	735	792	746
Phải thu dài hạn	1.17	3.96	10.7	5.70
Tài sản cố định	738	673	703	666
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.18	14.4	13.8	0.92
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	16.4	16.4	26.1
Tài sản dài hạn khác	29.9	27.5	48.1	47.9
Lợi thế thương mại	0.07	0	0	0
Nợ phải trả	1,273	1,687	1,510	1,671
Nợ ngắn hạn	947	1,375	1,237	1,441
Vay và nợ thuê ngắn hạn	342	553	531	643
Phải trả người bán ngắn hạn	217	335	247	232
Nợ dài hạn	326	312	274	229
Vay và nợ thuê dài hạn	316	301	269	226
Nguồn vốn chủ sở hữu	478	654	885	837
Vốn chủ sở hữu	478	654	885	837
Vốn điều lệ	225	236	300	360
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0